

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	108.669.376	295.604.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.722.912.231	1.605.329.549
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	
	10.831.581.607	1.900.933.938

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Thăng Long	16.522.742.357	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.409.515	732.076.834
	16.679.151.872	732.076.834

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Sao Việt	138.751.000	-	-	-
Công ty TNHH TM Công nghiệp Tâm Việt Phúc	-	-	706.200.000	-
Trả trước cho người bán khác	699.614.787	-	440.597.303	-
	838.365.787	-	1.146.797.303	-

4 . PHẢI THU KHÁC (Trang ngang)**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.983.952.401		30.234.031.896	
Công cụ, dụng cụ	58.158.284		39.791.647	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.682.147.171		14.359.626.795	
Thành phẩm	11.823.648.760	(7.517.579.637)	1.514.412.091	(15.652.509)
Hàng hoá	26.744.971.954			
	93.292.878.570	(7.517.579.637)	46.147.862.429	(15.652.509)

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang ngang)**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	750.169.143	1.511.609.099
	750.169.143	1.511.609.099
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.914.212.829	5.874.261.391
	3.914.212.829	5.874.261.391

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Trang ngang)**9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang ngang)****11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	38.294.837.523	26.590.478.057
- Lãi chậm trả công nợ mua nguyên vật liệu	33.046.095.852	33.284.373.760
- Chi phí phải trả khác	1.594.797.770	780.418.914
	72.935.731.145	60.655.270.731

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.012.453	12.841.998
- Bảo hiểm xã hội		11.732.216
- Tiền thuế Công ty Tenova nộp hộ		138.931.916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.144.385	181.835.283
	172.156.838	345.341.413

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	769.839.744	769.839.744

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	390.658.053.643	126.319.425.031
Doanh thu gia công	29.428.148.973	7.985.978.400
Doanh thu bán phế liệu	4.463.067.615	1.602.676.597
	424.549.270.231	135.908.080.028

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	90.043.411	249.265.590
	90.043.411	249.265.590

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	383.933.033.140	123.731.467.868
Giá vốn phế liệu	4.716.041.345	1.464.777.397
Giá vốn dịch vụ gia công	17.922.288.061	8.065.091.536
	<u>406.571.362.546</u>	<u>133.261.336.801</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	126.553.614	3.675.745
	<u>126.553.614</u>	<u>3.675.745</u>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.624.494.250	7.665.564.139
Lãi mua hàng trả chậm	(7.416.135.219)	2.581.690.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.307.720.122	3.667.720.122
	<u>(483.920.847)</u>	<u>13.914.975.080</u>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	543.371.185	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.051.874	
Chi tiếp khách, công tác	64.390.497	
	<u>1.894.813.556</u>	<u>-</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.438.409	10.279.932
Chi phí nhân công	1.027.631.581	992.917.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.674.096	83.021.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.597.772	1.586.787.953
Chi phí khác bằng tiền	1.034.868.060	457.307.367

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

	<u>2.647.209.918</u>	<u>3.130.313.802</u>
22 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế phẩm	8.690.910	
Thu nhập khác	3.274.190	524.727.865
	<u>11.965.100</u>	<u>524.727.865</u>
23 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.380	36.453.514
Chi phí khác	176.442.723	(37.313.979)
	<u>176.444.103</u>	<u>(860.465)</u>
24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.791.836.258	(14.118.547.170)
Thu nhập tính thuế TNDN		
25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.791.836.258	(14.118.547.170)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>
26 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.791.836.258	(14.118.547.170)
27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:		

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.581.607		1.900.933.938	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.447.754.768		5.209.396.602	
	38.279.336.375	-	7.110.330.540	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	342.375.012.701	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211	109.121.319.913
Chi phí phải trả	72.935.731.145	60.655.270.731
	557.241.844.057	512.151.603.345

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.581.607			10.831.581.607
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.447.754.768			27.447.754.768
	38.279.336.375	-	-	38.279.336.375
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.900.933.938			1.900.933.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.209.396.602			5.209.396.602
	7.110.330.540	-	-	7.110.330.540

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

0

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	233.444.816		146.974.400	
- Ký cược, ký quỹ	10.535.158.080		4.156.441.920	
- Phải thu khác			173.903.448	
	10.768.602.896	-	4.477.319.768	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Số dư cuối năm	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.036.020.312	108.774.827.168	11.428.054.538	975.339.028	132.214.241.046
- Khấu hao trong năm	2.013.428.565	24.145.326.994	1.963.554.064	79.065.096	28.201.374.719
Số dư cuối năm	13.049.448.877	132.920.154.162	13.391.608.602	1.054.404.124	160.415.615.765
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.794.791.625	335.909.215.192	8.497.570.525	204.647.309	408.406.224.651
Tại ngày cuối năm	61.781.363.060	311.763.888.198	6.534.016.461	125.582.213	380.204.849.932

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 338.957.852.867 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.150.305.032 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Báo cáo tài chính**

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ	29.719.564.427	29.719.564.427	28.547.915.650	28.547.915.650
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	51.159.408.691	51.159.408.691	56.820.220.480	56.820.220.480
- Công ty CP Tôn Đồng Á	28.648.509.137	28.648.509.137	2.485.553.704	2.485.553.704
- Công ty TNHH XD&TM Phương Long	22.905.665.546	22.905.665.546	901.083.248	901.083.248
- Phải trả các đối tượng khác	9.325.795.572	9.325.795.572	20.366.546.831	20.366.546.831
	141.758.943.373	141.758.943.373	109.121.319.913	109.121.319.913

9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Tôn Phương Nam	2.621.574.558	6.776.221.599	-	-
- Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	4.799.457.332	-	-
- Công ty CP Tôn mạ màu FUJITON	3.018.788.669	-	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	478.043.090	317.249.734	-	-
	6.118.406.317	11.892.928.665	11.892.928.665	11.892.928.665
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	6.118.406.317	11.892.928.665	11.892.928.665	11.892.928.665

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

0

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng		593.429.416		4.139.794.778		4.733.224.194		4.733.224.194				-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				491.069.213		491.069.213						
Thuế Thu nhập cá nhân	58.588.631		13.007.488		18.646.631		18.646.631		64.227.774			
Các loại thuế khác			26.640.000		26.640.000		26.640.000					
	58.588.631	593.429.416	4.670.511.479	4.670.511.479	5.269.580.038	5.269.580.038	64.227.774	64.227.774				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Trang ngang)						
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.074.540.000	14.074.540.000	-	14.074.540.000	-	-
Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC ^(2,3)	14.074.540.000	14.074.540.000		14.074.540.000		
	14.074.540.000	14.074.540.000	-	14.074.540.000	-	-
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC ^(2,3)	256.159.562.735	256.159.562.735	3.509.100.000	19.674.140.000	239.994.522.735	239.994.522.735
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	114.680.489.966	114.680.489.966		12.300.000.000	102.380.489.966	102.380.489.966
Nợ thuế tài chính dài hạn	370.840.052.701	370.840.052.701	3.509.100.000	31.974.140.000	342.375.012.701	342.375.012.701
	(14.074.540.000)	(14.074.540.000)			-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	356.765.512.701	356.765.512.701			342.375.012.701	342.375.012.701
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(271.609.950.408)	(70.840.110.664)
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	(14.118.547.170)	(14.118.547.170)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	769.839.744	(285.728.497.578)	(84.958.657.834)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(266.624.070.869)	(65.854.231.125)
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	13.791.836.258	13.791.836.258
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	769.839.744	(252.832.234.611)	(52.062.394.867)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Công ty mẹ	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000	31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000	6,00%
Công ty TNHH Thương mại Thép Mười Đầy	2.800.000.000	1,40%	2.800.000.000	1,40%
- Các cổ đông khác	84.706.100.000	42,35%	84.706.100.000	42,35%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, BRVT


Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.


Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	342.375.012.701		342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211			141.931.100.211
Chi phí phải trả	72.935.731.145			72.935.731.145
	<u>214.866.831.356</u>	<u>342.375.012.701</u>	<u>-</u>	<u>557.241.844.057</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	11.548.000.000	352.705.912.701		364.253.912.701
Phải trả người bán, phải trả khác	169.515.281.903			169.515.281.903
Chi phí phải trả	69.821.739.209			69.821.739.209
	<u>250.885.021.112</u>	<u>352.705.912.701</u>	<u>-</u>	<u>603.590.933.813</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


Lê Thúy Trinh
Người lập


Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc



Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2017